

TRUNG TÂM PTQĐ TỈNH LẠNG SƠN
CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC ĐÌNH LẬP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

Địa điểm thu hồi đất: xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn

Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Sau đây gọi chung là Phương án)

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **4.505,9** m² , gồm:

Đất trồng cây hàng năm khác	40,2 m ²
Đất trồng cây lâu năm	4,0 m ²
Đất nuôi trồng thủy sản	m ²
Đất rừng sản xuất	4.461,7 m ²
Đất chưa sử dụng	m ²

b) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi:

11

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: không.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không

đ) Phương án di dời mồ mả: không.

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng: không.

g) Tổng Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

191.860.000 đồng,

Trong đó:

- Tiền bồi thường, hỗ trợ: **160.510.000** Đồng

- Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC: **31.350.000** đồng

h) Phương án chi tiết về BT, HT, TĐC đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản tại Phụ lục kèm theo gồm:

- Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
- Phụ lục II : Biểu bồi thường về đất
- Phụ lục III : Biểu bồi thường về cây cối, hoa màu, vật nuôi
- Phụ lục IV : Biểu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm
- Phụ lục V :hỗ trợ khác về đất theo khoản 12 điều 3 nghị quyết số 254/2025/QH15
- Phụ lục VI : Biểu dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

DVT: đồng

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú		Số định danh cá nhân	Bồi thường		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác do không được BT về đất	Thưởng đất nông nghiệp	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất	Cây trồng, vật nuôi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+7+...+10	12
LÀM TRÒN										160.510.000	31.350.000
TỔNG CỘNG					31.504.800	49.710.250	68.249.600	1.173.550	9.871.440	160.509.640	31.350.000
1	Hộ ông Hoàng Văn Pháp, vợ Tất Thị Hẹn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn		12.967.500	13.920.000	25.935.000		3.890.250	56.712.750	
2	Hộ ông Ninh Văn Bình, vợ Chu Thị Lan	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn		1.880.900	7.070.000	3.761.800		564.270	13.276.970	
3	Hộ ông Hoàng Văn Thái	Thôn Sán 3, xã Vân Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Thôn Sán 3, xã Vân Sơn, tỉnh Bắc Ninh		1.198.400	725.000	2.396.800		359.520	4.679.720	
4	Hộ ông Hoàng Minh Đức, vợ Triệu Thanh Thủy	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn		3.864.000	2.088.000	7.728.000		1.159.200	14.839.200	
5	Hộ ông Phạm Quang Hưng,	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình		4.484.900	3.648.000	8.969.800		1.345.470	18.448.170	
6	Hộ bà Đinh Thị Vui	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình		4.489.100	6.237.000	8.978.200		1.346.730	21.051.030	
7	Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình			5.495.500		1.173.550		6.669.050	
8	Hộ ông Lý Xuân Là, vợ Trịnh Thị Hải	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình		702.000	173.550	2.808.000		351.000	4.034.550	

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú		Số định danh cá nhân	Bồi thường		Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác do không được BT về đất	Thưởng đất nông nghiệp	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC
		Nơi thường trú	Nơi ở hiện tại		Đất	Cây trồng, vật nuôi					
9	Hộ bà Trần Thị Thắm	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình		1.710.000	70.000	6.840.000		855.000	9.475.000	
10	Hộ ông Mai Đức Toàn, vợ Vị Thị Thắm	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình			10.283.200				10.283.200	
11	Bà Vũ Thị Minh Anh	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình		208.000		832.000			1.040.000	

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16/07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC; Phiếu do đặc chính lý thửa đất				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất được UBND xã Thái Bình xác nhận; các giấy tờ liên quan đến thừa đất	BỒI THƯỜNG ĐẤT						Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất			Mã Loại đất BT	Diện tích đất không được bồi thường (m²)	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Giá bồi thường (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (VNĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16,0	17=(14*15*16)	18
	TỔNG CỘNG											335,3	4.170,6			31.504.800	
1	Hộ ông Hoàng Văn Pháp, vợ Tất Thị Hẹn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn										0,0	1.852,5			12.967.500	
	1	Đất rừng sản xuất	09-2023	337	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	337	HNK	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	Do gia đình khai phá trồng cây hàng năm khác (trồng khoai, sắn, ngô) từ khoảng năm 1990. Đến năm 2012 chuyển sang trồng rừng sản xuất, sử dụng ổn định, không tranh chấp	RSX	891,5	7.000	1,0	6.240.500	BD ĐC có sai sót về thông tin thừa đất
	2	Đất rừng sản xuất	09-2023	192	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	8	192	SON			RSX	20,2	7.000	1,0	141.400	
	3	Đất rừng sản xuất	09-2023	176	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	8	176	BCS			RSX	107,0	7.000	1,0	749.000	
	4	Đất rừng sản xuất	03-2024	337	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	337	HNK			RSX	75,8	7.000	1,0	530.600	
	5	Đất rừng sản xuất	8329/TLBĐ	330-1	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	330	RSX	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	đã được cấp GCN số BN 503320 ngày 10/12/2012 Đất rừng sản xuất; cấp cho hộ ông Hoàng Văn Pháp	RSX	635,8	7.000	1,0	4.450.600	
	6	Đất rừng sản xuất	8330/TLBĐ	264-1	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	264	RSX	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	Gia đình tự khai phá trồng thông từ năm 2002 sử dụng ổn định không tranh chấp	RSX	122,2	7.000	1,0	855.400	
2	Hộ ông Ninh Văn Bình, vợ Chu Thị Lan	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn											268,7			1.880.900	
	1	Đất rừng sản xuất	8335/TLBĐ	336-1	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	336			đã được cấp GCN số ngày 27/6/2025 Đất rừng sản xuất; cấp cho hộ ông Ninh Văn Bình và bà Chu Thị Lan	RSX	232,6	7.000	1,0	1.628.200	

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mạnh trích đo ĐC; Phiếu đo đạc chính lý thửa đất				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất được UBND xã Thái Bình xác nhận; các giấy tờ liên quan đến thửa đất	BÔI THƯỜNG ĐẤT						Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất			Mã Loại đất BT	Diện tích đất không được bồi thường (m²)	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Giá bồi thường (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (VNĐ)	
	2	Đất rừng sản xuất	8332/TLBĐ	259-2	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	259		Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	Gia đình tự khai phá trồng thông từ năm 2004 đến nay; Tuy nhiên kiểm tra hồ sơ địa chính thuộc 01 phần diện tích thửa 259 đã được cấp GCN QSD đất số BV 629277 ngày 14/3/2016 diện tích 74182,0 m² Đất rừng sản xuất; cấp cho hộ ông Hoàng Văn Thái, có biên bản xác minh phần diện tích đất sử dụng giữa 2 hộ không có tranh chấp, mà sai lệch do trích đo địa chính.	RSX		36,1	7.000	1,0	252.700	
3		Hộ ông Hoàng Văn Thái	Thôn Sắn 3, xã Vân Sơn, tỉnh Bắc Ninh											171,2			1.198.400	
	1	Đất rừng sản xuất	8331/TLBĐ	259-1	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	259		Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	Đã được cấp GCN số BV 629277 ngày 14/3/2016 diện tích 74182,0 m² Đất rừng sản xuất; cấp cho hộ ông Hoàng Văn Thái	RSX		171,2	7.000	1,0	1.198.400	
4		Hộ ông Hoàng Minh Đức, vợ Triệu Thanh Thủy	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn											552,0			3.864.000	
	1	Đất rừng sản xuất	8336/TLBĐ	264-2	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	264	RSX	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình	đã được cấp GCN sốAA 03257859 ngày 27/6/2025 Đất rừng sản xuất; cấp cho ông Hoàng Minh Đức và vợ Triệu Thanh Thủy	RSX		552,0	7.000	1,0	3.864.000	
5		Hộ ông Phạm Quang Hưng,	Thôn Bình An, xã Thái Bình											640,7			4.484.900	
	1	Đất rừng sản xuất	8337/TLBĐ	1073-1	Thôn Bình Thắng	Trồng keo	13LN	1.073	RSX		Đã cấp giấy chứng nhận số BN 503342 ngày 10/12/2012 diện tích 221487,0 m2 đất rừng sản xuất cấp cho hộ ông Phạm Quang Hưng 123	RSX		640,7	7.000	1,0	4.484.900	
6		Hộ bà Đình Thị Vui	Thôn Bình An, xã Thái Bình											641,3			4.489.100	
	1	Đất rừng sản xuất	8338/TLBĐ	234-1	Thôn Bình Giang	Trồng keo	13LN	234	RSX	Đã cấp giấy chứng nhận số DM 872953 ngày25/7/2024 với mục đích đất rừng sản xuất cấp cho hộ bà Đình Thị Vui	RSX		572,5	7.000	1,0	4.007.500		
	2	Đất rừng sản xuất	8339/TLBĐ	234-2	Thôn Bình Giang	Trồng keo	13LN	234	RSX		RSX		68,8	7.000	1,0	481.600		
7		Hộ ông Lý Xuân Là, vợ Trịnh Thị Hải	Thôn Pắc Vàn, xã Thái Bình											11,7			702.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	8342/TLBĐ	84-1	VT1	trồng ngô	483	84	BHK	Thôn Pắc Vàn	Gia đình tự khai phá làm vườn trồng ngô, lạc từ năm 1992, sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp	BHK		11,7	60.000	1,0	702.000	
8		Hộ bà Trần Thị Thắm	Thôn Pắc Vàn, xã Thái Bình											28,5			1.710.000	

Số TT		Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mạnh trích đo ĐC; Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất được UBND xã Thái Bình xác nhận; các giấy tờ liên quan đến thửa đất	BÔI THƯỜNG ĐẤT						Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất			Mã Loại đất BT	Diện tích đất không được bồi thường (m²)	Diện tích đất được bồi thường (m²)	Giá bồi thường (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (VNĐ)	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	8343/TLBD	43-1	VT1	Trồng cây sưa bờ thửa	483	43	BHK	Thôn Pắc Vắn	ông Mã Văn Mộc tự khai phá làm ruộng mạ từ trước năm 1990 đến năm 2008 ông mộc cho ông Cầu sử dụng để trồng rau, sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp	BHK		28,5	60.000	1,0	1.710.000	
9		Bà Vũ Thị Minh Anh	Thôn Bình An, xã Thái Bình											4,0			208.000	
		Ngoài ranh giải phóng mặt bằng																
	1	Đất trồng cây lâu năm		141	VT1		483	141	LNK	Thôn Bình An	Đã cấp GCN QSD đất số BN 305532 với mục đích đất trồng cây lâu năm	LNK		4,0	52.000	1,0	208.000	
10		Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Bình An, xã Thái Bình										335,3	Không được bồi thường theo khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15				
	1	Đất rừng sản xuất	8341/TLBD	544-1	Thôn Bình Giang	Trồng keo	35	544	RSX	Thôn Bình Giang	Bà Phạm Thị Diệp tự khai phá trồng thông từ năm 2002, đến năm 2017 bà Diệp chuyển nhượng cho ông Trịnh Kiều Hưng sử dụng ổn định đến nay Thuộc một phần diện tích công ty cổ phần chè Thái bình Lạng Sơn được UBND tỉnh Lạng Sơn cho thuê năm 2008	RSX	335,3					

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F	
TỔNG CỘNG:														49.710.250		
1	Hộ ông Hoàng Văn Pháp, vợ Tất Thị Hện													13.920.000		
	Cây trồng tại thửa 337/891,5m2, thửa 192/20,2m2, thửa 176/107,0m2 mảnh TĐ 09-2023; thửa 337/75,8m2 mảnh TĐ 03-2024 (tổng 1094,5m2)						1.083,3									
	1	Keo		ĐKG	2-5	cm	cây	325	3000	1.083,3	325	0		30.000	9.750.000	
		Cây trồng tại thửa 330-1/635,8m2, thửa 264-1/122,2m2, mảnh TĐ 03-2024 (tổng 758,0m2)						758,3							-	
	1	Keo		ĐKG	<2	cm	cây	343	3000	683,3	205	110	28	15.000	3.900.000	
	2	Thông		ĐKG	<5	cm	cây	15	2000	75,0	15			18.000	270.000	
2	Hộ ông Ninh Văn Bình, vợ Chu Thị Lan														7.070.000	
	Cây trồng tại thửa thửa 259/36,1m2, và thửa 336/232,6m2 mảnh TĐ 03-2024								270,0						-	
	1	Thông		ĐKG	<5	cm	cây	8	2000	0,0			8	18.000	-	
	2	Keo		ĐKG	>5-10	cm	cây	203	3000	270,0	81	40	82	70.000	7.070.000	
	3	Chuối tây		trồng	<1	năm	cây	2	2000	0,0			2	16.000	-	
3	Hộ ông Hoàng Văn Thái														725.000	
	Cây trồng tại thửa thửa 259/171,2m2, vmảnh TĐ 03-2024								81,1							
	1	Cây Sao đen		ĐKG	3	cm	cây	5						32.000	160.000	
	2	Chè trồng phân tán		thu hoạch	>5	năm	cây	2	3300	6,1	2			115.500	231.000	
	3	Cây Phong linh		ĐKG	4	cm	cây	2						32.000	64.000	
	4	Thông		ĐKG	<5	cm	cây	15	2000	75,0	15			18.000	270.000	
4	Hộ ông Hoàng Minh Đức, vợ Triệu Thanh Thủy		Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn												2.088.000	
	Cây trồng tại thửa thửa 264-2/536,8m2, mảnh TĐ 03-2024								535,0						-	
	1	Keo		ĐKG	<2	cm	cây	278	2000	535,0	107	53	118	15.000	2.002.500	
	2	Đỗ xanh					m2	15					15	9.500	85.500	
5	Hộ ông Phạm Quang Hưng,		Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												3.648.000	
	Cây trồng tại thửa thửa 1073-1/640,7m2, mảnh TĐ 03-2024								110,0							
	1	Thông		ĐKG	>10-20	cm	cây	5	2000	25,0	5			81.000	405.000	
	2	Thông		ĐKG	>20-30	cm	cây	11	2000	55,0	11			135.000	1.485.000	
	3	Thông		ĐKG	>30	cm	cây	6	2000	30,0	6			293.000	1.758.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây trồng Vượt mật độ không bồi thường	Cây hàng năm, cây được liệu trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6*8*9	F
6	Hộ bà Đinh Thị Vui	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												6.237.000	
	Cây trồng tại thửa thửa 234-1/572,5m2 và thửa 234-2/68,8m2 (tổng diện tích 641,3m2) , mảnh TĐ						643,3								
	1	Keo		ĐKG	2-5	cm	cây	204	3000	643,3	193	11		30.000	5.955.000
	2	Thông		ĐKG	<5	cm	cây	3	2000	0,0		3		18.000	27.000
	3	Keo		ĐKG	2-5	cm	cây	17	3000	0,0		17		30.000	255.000
7	Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												5.495.500	
	Thửa 544-1, tờ BĐTD , diện tích 335,3m2						186,4								
	1	Keo		ĐKG	>10-20	cm	cây	51	3000	170,0	51			100.000	5.100.000
	2	Keo		ĐKG	>5-10	cm	cây	4	3000	13,3	4			70.000	280.000
	3	Chè trồng phân tán		thu hoạch	>5	năm	cây	1	3300	3,0	1			115.500	115.500
8	Hộ ông Lý Xuân Là, vợ Trịnh Thị Hải	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												173.550	
	1	Ngô				m2	26,7							6.500	173.550
9	Hộ ông Mai Đức Toàn, vợ Vị Thị Thắm	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												10.283.200	
	Thửa 152, tờ BĐTD , diện tích 110,5m2 sạt lở đất						110,0								
	1	Mít		ĐKG	>30	cm	cây	6	400	100,0	4	2		1.261.000	5.800.600
	2	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	cây	2	400	0,0		2		681.000	408.600
	3	Lát hoa		ĐKG	>30	cm	cây	5	1000	0,0		5		607.000	910.500
	4	Keo		ĐKG	>10-20	cm	cây	100	3000	0,0		100		100.000	3.000.000
	5	Chuối tiêu		trồng	>1	năm	cây	10	2000	10,0	2	8		27.000	118.800
	6	Lát hoa		ĐKG	>10-20	cm	cây	1	1000	0,0		1		149.000	44.700
10	Hộ bà Trần Thị Thắm	Thôn Lâm Ca, xã Thái Bình												70.000	
	Thửa 43, tờ BĐTD , diện tích 28,4m2						6,0								
	1	Sua		ĐKG	<5	cm	cây	1	1660	6,0	1			70.000	70.000

Phụ lục IV

BIỂU HỒ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>				<i>3,0</i>	<i>I</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5x4x3</i>	<i>D</i>
	CỘNG TỔNG					4.170,6					68.249.600	
1	Hộ ông Hoàng Văn Pháp, vợ Tất Thị Hẹn	Thôn Bình Thắng, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn				1.852,5					25.935.000	
<i>I</i>	Đất rừng sản xuất			337		891,5	Nhóm III	RSX	7.000	2	12.481.000	
<i>2</i>	Đất rừng sản xuất			192		20,2	Nhóm III	RSX	7.000	2	282.800	
<i>3</i>	Đất rừng sản xuất			176		107,0	Nhóm III	RSX	7.000	2	1.498.000	
<i>4</i>	Đất rừng sản xuất			337		75,8	Nhóm III	RSX	7.000	2	1.061.200	
<i>5</i>	Đất rừng sản xuất			330-1		635,8	Nhóm III	RSX	7.000	2	8.901.200	
<i>6</i>	Đất rừng sản xuất			264-1		122,2	Nhóm III	RSX	7.000	2	1.710.800	
2	Hộ ông Ninh Văn Bình, vợ Chu Thị Lan					268,7					3.761.800	
<i>I</i>	Đất rừng sản xuất			336-1		232,6	Nhóm III	RSX	7.000	2	3.256.400	
<i>2</i>	Đất rừng sản xuất			259-2		36,1	Nhóm III	RSX	7.000	2	505.400	
3	Hộ ông Hoàng Văn Thái					171,2					2.396.800	
<i>I</i>	Đất rừng sản xuất			259-1		171,2	Nhóm III	RSX	7.000	2	2.396.800	
4	Hộ ông Hoàng Minh Đức, vợ Triệu Thanh Thủy					552,0					7.728.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích không được hỗ trợ	Diện tích được hỗ trợ	Phân loại	Loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
	1	Đất rừng sản xuất			264-2	552,0	Nhóm III	RSX	7.000	2	7.728.000	
5		Hộ ông Phạm Quang Hưng,				640,7					8.969.800	
	1	Đất rừng sản xuất			1073-1	640,7	Nhóm III	RSX	7.000	2	8.969.800	
6		Hộ bà Đinh Thị Vui				641,3					8.978.200	
	1	Đất rừng sản xuất			234-1	572,5	Nhóm III	RSX	7.000	2	8.015.000	
	2	Đất rừng sản xuất			234-2	68,8	Nhóm III	RSX	7.000	2	963.200	
7		Hộ ông Lý Xuân Là, vợ Trịnh Thị Hải				11,7					2.808.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác			84-1	11,7	Nhóm III	BHK	60.000	4	2.808.000	
8		Hộ bà Trần Thị Thắm				28,5					6.840.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác			43-1	28,5	Nhóm III	BHK	60.000	4	6.840.000	
9		Bà Vũ Thị Minh Anh				4,0					832.000	
	1	Đất trồng cây lâu năm			141	4,0	Nhóm III	LNK	52.000	4	832.000	

Phụ lục V

HỖ TRỢ KHÁC VỀ ĐẤT THEO KHOẢN 12 ĐIỀU 3 NGHỊ QUYẾT SỐ 254/2025/QH15

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;
(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CN DL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo ĐC				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Loại đất BT	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất				Diện tích đất không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(14*15)	17
	TỔNG CỘNG												335,3		1.173.550	
1	Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Bình An, xã Thái Bình											335,3		1.173.550	
	1 Đất rừng sản xuất	8341/TLBĐ	544-1	Thôn Bình Giang	Trồng keo	35	544	RSX	Thôn Bình Giang	Bà Phạm Thị Điệp tự khai phá trồng thông từ năm 2002, đến năm 2017 bà Điệp chuyển nhượng cho ông Trịnh Kiều Hưng sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp Thuộc một phần diện tích công ty cổ phần chè Thái bình Lạng Sơn được UBND tỉnh Lạng Sơn cho thuê năm 2008	RSX		335,3	7.000	1.173.550	hỗ trợ 50% giá đất

Phụ lục VI

TIỀN THUỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM TRƯỚC THỜI HẠN

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Tiền Bồi thường về đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ về đất	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I+2</i>	<i>4</i>	<i>5=3*4</i>	<i>6=5</i>	<i>C</i>
I	Tổng	31.296.800	67.417.600	98.714.400			9.871.440	
1	Hộ ông Hoàng Văn Pháp, vợ Tất Thị Hẹn	12.967.500	25.935.000	38.902.500	10%	3.890.250	3.890.250	Đã bàn giao mặt bằng sớm
2	Hộ ông Ninh Văn Bình, vợ Chu Thị Lan	1.880.900	3.761.800	5.642.700	10%	564.270	564.270	
3	Hộ ông Hoàng Văn Thái	1.198.400	2.396.800	3.595.200	10%	359.520	359.520	
4	Hộ ông Hoàng Minh Đức, vợ Triệu Thanh Thủy	3.864.000	7.728.000	11.592.000	10%	1.159.200	1.159.200	
5	Hộ ông Phạm Quang Hưng,	4.484.900	8.969.800	13.454.700	10%	1.345.470	1.345.470	
6	Hộ bà Đình Thị Vui	4.489.100	8.978.200	13.467.300	10%	1.346.730	1.346.730	
8	Hộ ông Lý Xuân Là, vợ Trịnh Thị Hải	702.000	2.808.000	3.510.000	10%	351.000	351.000	
9	Hộ bà Trần Thị Thắm	1.710.000	6.840.000	8.550.000	10%	855.000	855.000	

Phụ lục VI

DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đông Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh –quốc phòng huyện Đình Lập (đoạn từ Km 4+320 –Km 34+680) Bổ sung sạt lở phạm vi xã Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số 54/TB-CNĐL ngày 16 /07/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

STT	Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Khối lượng công việc			Mức chi (đồng)	Thành tiền (Đồng)
		Đơn vị tính	Số lượng	Buổi/ ngày		
1	Chỉ tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi đất để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án.	<i>Người/ buổi</i>	10	1	100.000	1.000.000
2	Chỉ điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm:					8.100.000
a	Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác.	<i>Người/ buổi</i>	9	10	90.000	8.100.000
3	Chỉ phí lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	<i>Người/ buổi</i>	4	30	90.000	10.800.000
4	Chỉ tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	<i>Người/ buổi</i>	10	1	80.000	800.000
5	Chỉ phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	<i>Người/ buổi</i>	10	4	80.000	3.200.000
6	Chỉ thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định.					-
7	Chỉ in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe.					4.000.000
8	Chỉ thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).					-
9	Chỉ các cuộc họp liên quan khác đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:					3.450.000
a	Người chủ trì.		1	3	150.000	450.000
b	Các thành phần tham dự.		10	3	100.000	3.000.000
Tổng cộng						31.350.000